



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc**  
**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 07/NML/2020**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân, tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH TM và XNK Nguyệt Minh Lâm.

Địa chỉ: Số 19 Phố Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0856633336

Fax:

E-mail:

Mã số doanh nghiệp: 0107472012.

Địa chỉ sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH TM và XNK Nguyệt Minh Lâm tại Hưng Yên

Địa chỉ: Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Chứng nhận ISO 22000:2018 hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, số chứng nhận: AQV-40020.1, ngày cấp phép 25/07/2019.

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: MỨT DÂU TÂY (Strawberry Jam)

2. Thành phần: Siro hỗn hợp các loại đường từ bắp, đường kính, nước, mạch nha, dâu tây (> 15%), chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii), 296), sorbitol, chất làm dày (415, 440, 401), hương dâu tây tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất chống tạo bọt, chất tạo ngọt tổng hợp (950,951), màu thực phẩm tổng hợp (124, 129).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

8 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh: 900g/can/túi; 1 kg/can/túi; 1,1 kg/can/túi; 1,2 kg/can/túi; 1,5 kg/can/túi; 2 kg/can/túi; 2,1 kg/can/túi; 2,3 kg/can/túi; 2,5 kg/can/túi và các khối lượng khác theo nhu cầu đặt hàng của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

Can nhựa đựng thực phẩm (HDPE), túi (màng) MOPP/MCPP/MPET, thùng carton phù hợp vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- TCVN 10393:2014: Mứt nhuyễn, mứt đông và mứt từ quả có múi
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm



- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT ban hành ngày 30/12/2016: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
- Thông tư số 24/2019/TT-BYT ban hành ngày 30/08/2019: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm
- Quyết định 46/2017/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm
- Thông tư 28/2010/BYT về ban hành QCKT quốc gia về phụ gia thực phẩm- chất điều chỉnh độ acid
- QCVN 12-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2020

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Trương Thị Thanh Huyền*

# CÔNG TY TNHH TM VÀ XNK NGUYỆT MINH LÂM

Số 19 Phố Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## MẪU TEM NHÃN DỰ KIẾN

**THÀNH PHẦN:** Sirô hỗn hợp các loại đường từ bắp, đường kính, nước, mạch nha, dầu tây (>15%), chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii), 296), sorbitol, chất làm dày (415, 440, 401), hương dầu tây tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất chống tạo bọt, chất tạo ngọt tổng hợp (950,951), màu thực phẩm tổng hợp (124, 129). **HDSĐ:** Dùng để pha đồ uống. **HDBQ:** Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời. Sau khi mở nắp, bảo quản tủ mát. **NSX, HSD:** in trên bao bì. **HSD:** 8 tháng (kể từ ngày sản xuất).

**INGREDIENTS:** High fructose corn syrup, sugar, water, maltose syrup, strawberry (>15%), acidity regulator (330, 331(iii), 296), sorbitol, thickener (415, 440, 401), artificial strawberry flavor, preservative (202), antifoaming agent, artificial sweetener (950,951), artificial color (124, 129). **USAGE:** Used to make drink. **STORE:** Keep in cool and dry place, avoid exposure of direct sunlight. After opening, store the refrigerator. **MFG, EXP:** See on the pack. **SHELF LIFE:** 8 months.

**TocoToco**  
Tea

**STRAWBERRY JAM**  
**MỨT**  
**DÂU TÂY**

drink ingredients

**Made in Viet Nam**

KLT/ Net Wt: .....Kg

Thương nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm:  
**CÔNG TY TNHH TM VÀ XNK NGUYỆT MINH LÂM**  
Địa chỉ: Số 19 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.  
**Địa chỉ sản xuất:**  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM VÀ XNK NGUYỆT MINH LÂM** tại Hưng Yên.  
Địa chỉ: Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.  
ĐT: 0856633336 - Xuất xứ: Việt Nam.

**Merchandise responsible for the product:**  
**NGUYET MINH LAM TM AND XNK COMPANY LIMITED.**  
Add: No.19, Kham Thien street, Kham Thien ward, Dong Da district, Ha Noi city, Viet Nam.  
**Manufactured by:**  
**BRAND OF NGUYET MINH LAM TM AND XNK COMPANY LIMITED**  
Add: Ngoc Loan hamlet, Tan Quang commune, Van Lam district, Hung Yen province, Viet Nam.  
Tel: +84 (0) 856633336.



GIÁM ĐỐC  
*Trương Thị Thanh Huyền*

*Thanh*

|                                                   |                                         |                                                     |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Chi Cục ATVSTP Hưng Yên</b>                    | <b>TIÊU CHUẨN CƠ SỞ</b>                 | <b>SỐ TC: 07/NML/2020</b>                           |
| <b>Công ty TNHH TM và XNK<br/>Nguyệt Minh Lâm</b> | <b>Mứt Dâu tây<br/>(Strawberry Jam)</b> | <b>Có hiệu lực từ<br/>ngày 20 tháng 07 năm 2020</b> |

*Tiêu chuẩn này áp dụng cho sản phẩm Mứt Dâu tây (Strawberry Jam)*

## 1. Yêu cầu kỹ thuật:

### 1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Sản phẩm dạng sệt
- Màu sắc: Màu đỏ hồng đến đỏ
- Mùi vị: Vị chua ngọt, mùi thơm đặc trưng

### 1.2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

### 1.3. Các chỉ tiêu vi sinh vật

| TT | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Mức tối đa           |
|----|------------------------------|-------------|----------------------|
| 1  | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/g       | $\leq 1 \times 10^4$ |
| 2  | <i>Coliforms</i>             | CFU/g       | $\leq 10$            |
| 3  | <i>E.coli</i>                | CFU/g       | $\leq 3$             |
| 4  | <i>S.aureus</i>              | CFU/g       | $\leq 10$            |
| 5  | <i>Cl.perfringens</i>        | CFU/g       | $\leq 10$            |
| 6  | <i>B.cereus</i>              | CFU/g       | $\leq 10$            |
| 7  | Tổng số bào tử nấm men, mốc  | CFU/g       | $\leq 1 \times 10^2$ |

### 1.4. Hàm lượng kim loại nặng

Áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------|-------------|------------|
| 1  | Chì (Pb)     | mg/kg       | $\leq 1.0$ |

### 1.5. Hàm lượng hóa chất không mong muốn (hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất khác).

Áp dụng theo thông tư số 50/2016/TT-BYT ban hành ngày 30/12/2016: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

2. Thành phần cấu tạo: Siro hỗn hợp các loại đường từ bắp, đường kính, nước, mạch nha, dâu tây (> 15%), chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii), 296), sorbitol, chất làm dày (415, 440, 401), hương dâu tây tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất chống tạo bọt, chất tạo ngọt tổng hợp (950,951), màu thực phẩm tổng hợp (124, 129).

### 3. Thời hạn sử dụng:

8 tháng kể từ ngày sản xuất

Ngày sản xuất: In trên bao bì.

4. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản

4.1. Hướng dẫn sử dụng: Dùng để pha đồ uống.

4.2. Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời. Sau khi mở nắp, bảo quản tủ mát.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

5.1. Quy cách đóng gói: 900g/can/túi; 1 kg/can/túi; 1,1 kg/can/túi; 1,2 kg/can/túi; 1,5 kg/can/túi; 2 kg/can/túi; 2,1 kg/can/túi; 2,3 kg/can/túi; 2,5 kg/can/túi và các khối lượng khác theo nhu cầu đặt hàng của khách hàng.

5.2. Chất liệu bao bì: Can nhựa đựng thực phẩm (HDPE); túi (màng) MOPP/MCPP/MPET, thùng carton phù hợp vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Quy trình sản xuất (xem phụ lục – kèm thuyết minh chi tiết).

7. Các biện pháp phân biệt thật, giả (nếu có).

8. Nội dung ghi nhãn (hoặc nhãn đang lưu hành) (có mẫu đính kèm).

9. Xuất xứ và thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa

- Tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH TM và XNK Nguyệt Minh Lâm

Địa chỉ: Số 19 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0856633336.

- Xuất xứ: Việt Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020 *Prim*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

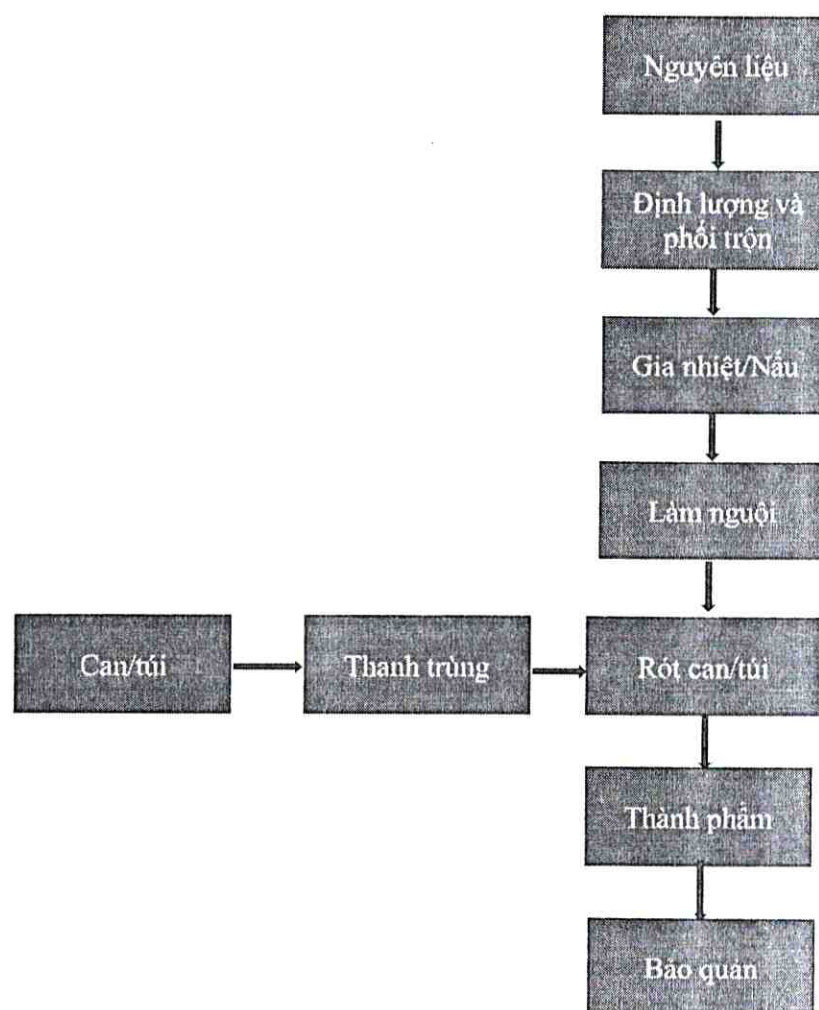
*[Signature]* (Ký tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Trương Thị Thanh Huyền*



## Quy trình sản xuất Mứt Dâu tây (Strawberry Jam)



### Thuyết minh quy trình sản xuất Mứt Dâu tây (Strawberry Jam)

#### 1. Nguyên liệu:

Siro hỗn hợp các loại đường từ bắp, đường kính, nước, mạch nha, dâu tây (> 15%), chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii), 296), sorbitol, chất làm dày (415, 440, 401), hương dâu tây tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), chất chống tạo bọt, chất tạo ngọt tổng hợp (950,951), màu thực phẩm tổng hợp (124, 129). Kiểm tra nguyên liệu trước khi sản xuất, đảm bảo không lẫn tạp chất.

#### 2. Định lượng và phối trộn:

Các nguyên liệu được cân theo đúng công thức và phối trộn theo quy trình.

#### 3. Nấu – gia nhiệt

Cho nguyên liệu vào nồi hai vỏ, có cánh khuấy gia nhiệt. Trong quá trình gia nhiệt, bật khuấy đều liên tục.

#### 4. Làm nguội

Mứt được làm nguội đến nhiệt độ rót can/túi.

#### 5. Rót can/túi

Can/túi trước khi rót được thanh trùng. Rót định mức theo khối lượng tiêu chuẩn sau đó tít màng nhôm (đối với loại can nhựa), đóng nắp.

#### 6. Bảo quản

Bảo quản ở nhiệt độ thường.

Số/No: 2020/1402/TN4

Trang/Page 1/1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/Name of sample: **Mứt dâu tây/ Strawberry jam**  
 2. Khách hàng/Customer: Công ty TNHH TM và XNK Nguyệt Minh Lâm  
 Địa chỉ: Số 19, phố Khâm Thiên, p.Khâm Thiên, q.Đống Đa, tp Hà Nội, Việt Nam  
 (Nguyet Minh Lam TM and XNK company limited  
 No.19, Kham Thien street, Kham Thien ward, Dong Da district, Ha Noi city, Viet Nam)  
 3. Số lượng mẫu/Quantity: 02 lọ/ 02 bottles  
 4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 25/06/2020  
 5. Tình trạng mẫu/Status of sample: Mẫu đựng trong lọ kín/ Same in closed bottle  
 6. Thời gian thử nghiệm/Test duration: Từ ngày/From: 25/06/2020 đến ngày/To: 07/07/2020

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                            | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Kết quả<br>Results                         |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 1.          | Tổng số vi khuẩn hiếu khí (*)<br>Total aerobic bacteria   | CFU/g          | ISO 4833-1:2013                 | < 1,0 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 2.          | Coliforms (*)                                             | MPN/g          | ISO 4831:2006                   | Không có/ nil                              |
| 3.          | E.coli (*)                                                | MPN/g          | ISO 16649-2:2001                | Không có/ nil                              |
| 4.          | Tổng số nấm men, nấm mốc (*)<br>Total yeast and mold      | CFU/g          | ISO 21527-1,2:2008              | < 1,0 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 5.          | C.perfringens (*)                                         | CFU/g          | ISO 7937:2004                   | < 1,0 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 6.          | S.aureus (*)                                              | CFU/g          | ISO 6888-1:1999                 | < 1,0 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 7.          | B.cereus giả định (*)<br>B.cereus presumptive             | CFU/g          | TCVN 7932:2004                  | < 1,0 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 8.          | Hàm lượng chì<br>Lead content                             | mg/kg          | AOAC 2015.01                    | Không phát hiện (LOD=0,03)<br>Not detected |
| 9.          | Hàm lượng acesulfame kali<br>Acesulfame potassium content | mg/kg          | TN4/HD/N3-16                    | 191,29                                     |
| 10.         | Hàm lượng kali sorbate<br>Potassium sorbate content       | mg/kg          | TN4/HD/N3-15                    | 575,86                                     |
| 11.         | Hàm lượng aspartame<br>Aspartame content                  | mg/kg          | TN4/HD/N3-16                    | 161,55                                     |
| 12.         | Salmonella (*)                                            | MPN/g          | ISO 6579-1:2017                 | Không phát hiện/ Not detected              |

Ghi chú: (\*) chỉ tiêu được công nhận VILAS  
 LOD là giới hạn phát hiện của phương pháp

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
**THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM/Chief of lab No 4**

Đỗ Văn Thích

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2020  
**GIÁM ĐỐC/Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
 Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.  
 This test results is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.